

Công ty Cổ phần Traphaco

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Traphaco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 44

Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108656 ngày 10 tháng 8 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15) và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 4 năm 2020.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại các tỉnh và thành phố tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Chung Ji Kwang	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Phú Khánh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2022
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2022
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2022
	Thành viên	Từ ngày 5 tháng 5 năm 2022
Ông Trần Túc Mã	Thành viên	
Ông Kim Dong Hyu	Thành viên	
Ông Lee Tae Yon	Thành viên	
Bà Đào Thúy Hà	Thành viên	
Ông Lại Trần Đông	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc	
Bà Đào Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kim Dong Hyu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2022
	Giám đốc Tài chính và Kế hoạch	Đến ngày 28 tháng 3 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên
Ông Kwon Ki Bum	Thành viên

Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Túc Mã, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Traphaco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, đã được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 11755210/22963883-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) và các công ty con được lập ngày 20 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Xuân Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2023-004-1

Lê Minh Tùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4656-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.226.498.650.955	1.093.976.719.440
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	176.029.928.335	210.880.433.884
111	1. Tiền		81.089.668.730	107.456.792.636
112	2. Các khoản tương đương tiền		94.940.259.605	103.423.641.248
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	324.334.741.053	285.125.000.271
121	1. Chứng khoán kinh doanh		10.000.000.000	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		314.334.741.053	285.125.000.271
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		202.976.186.174	175.012.156.960
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	186.177.113.721	154.823.386.985
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	12.205.964.555	16.859.078.829
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	13.369.088.762	9.111.762.617
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(8.775.980.864)	(5.782.071.471)
140	IV. Hàng tồn kho	10	479.008.495.760	382.432.079.890
141	1. Hàng tồn kho		480.793.925.847	384.163.772.190
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.785.430.087)	(1.731.692.300)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		44.149.299.633	40.527.048.435
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.223.476.914	2.532.783.983
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		42.900.681.316	37.444.051.822
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		25.141.403	550.212.630
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		589.766.376.294	613.120.247.421
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.841.248	3.841.248
216	1. Phải thu dài hạn khác		3.841.248	3.841.248
220	II. Tài sản cố định		516.884.259.585	543.976.459.520
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	457.253.646.310	484.346.055.883
222	Nguyên giá		1.056.394.176.527	1.019.042.092.815
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(599.140.530.217)	(534.696.036.932)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	59.630.613.275	59.630.403.637
228	Nguyên giá		73.561.398.929	70.299.973.929
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.930.785.654)	(10.669.570.292)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		7.616.595.894	8.244.363.374
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	7.616.595.894	8.244.363.374
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		500.000.000	500.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		500.000.000	500.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		64.761.679.567	60.395.583.279
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	43.457.730.810	39.160.790.297
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	21.146.994.250	21.055.416.509
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		156.954.507	179.376.473
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.816.265.027.249	1.707.096.966.861

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		435.706.116.007	439.571.410.067
310	I. Nợ ngắn hạn		435.706.116.007	439.571.410.067
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	185.881.891.691	123.430.089.849
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		95.998.291	513.172.616
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	16.273.282.982	23.283.229.041
314	4. Phải trả người lao động		76.559.837.142	64.781.256.060
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	51.581.138.229	61.097.832.407
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	47.304.600.804	37.996.711.200
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	9.007.284.087	88.837.053.669
320	8. Vay ngắn hạn	20	40.000.000.000	26.856.929.160
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	9.002.082.781	12.775.136.065
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.380.558.911.242	1.267.525.556.794
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.379.940.204.719	1.266.772.944.263
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		414.536.730.000	414.536.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		414.536.730.000	414.536.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		133.021.732.000	133.021.732.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		9.652.783.012	9.652.783.012
415	4. Cổ phiếu quỹ		(3.593.000)	(3.593.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		474.794.697.022	421.434.926.882
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		242.481.762.771	188.788.662.765
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		89.499.437.798	59.197.446.175
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		152.982.324.973	129.591.216.590
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		105.456.092.914	99.341.702.604
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		618.706.523	752.612.531
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		618.706.523	752.612.531
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.816.265.027.249	1.707.096.966.861

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập

Đinh Trung Kiên

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	2.408.434.865.422	2.167.897.961.446
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(9.516.906.653)	(7.057.915.904)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	2.398.917.958.769	2.160.840.045.542
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(1.055.721.001.826)	(1.013.404.064.894)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.343.196.956.943	1.147.435.980.648
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	18.356.000.665	11.306.714.363
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	26	(2.297.136.122) (1.087.900.956)	(6.181.998.037) (5.433.202.648)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(660.732.503.060)	(554.762.184.402)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(331.885.990.686)	(266.092.792.321)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		366.637.327.740	331.705.720.251
31	11. Thu nhập khác		1.987.993.918	1.589.644.680
32	12. Chi phí khác		(169.370.804)	(2.585.287.320)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác		1.818.623.114	(995.642.640)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		368.455.950.854	330.710.077.611
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(75.032.050.978)	(69.951.317.807)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	91.577.741	3.708.096.338
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		293.515.477.617	264.466.856.142

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		269.144.864.659	241.590.550.404
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		24.370.612.958	22.876.305.738
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	5.691	5.064
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	5.691	5.064

Handwritten signature

Handwritten signature



Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập

Đình Trung Kiên
Kế toán trưởng

Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

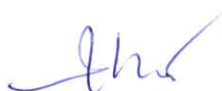
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		368.455.950.854	330.710.077.611
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm tiền thuê đất trả trước dài hạn)		86.856.675.916	84.646.126.882
03	Các khoản dự phòng		4.779.339.480	4.540.704.350
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(167.876.617)	(86.903.801)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(17.353.207.078)	(10.390.504.495)
06	Chi phí lãi vay	26	1.087.900.956	5.433.202.648
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		443.658.783.511	414.852.703.195
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(32.383.485.038)	11.259.592.487
10	Tăng hàng tồn kho		(98.339.423.991)	(32.333.344.397)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		74.659.121.403	(2.450.434.071)
12	Tăng chi phí trả trước		(3.201.462.452)	(241.748.245)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(10.000.000.000)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.042.354.745)	(5.513.625.571)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(81.027.226.240)	(75.432.417.320)
16	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		-	81.280.500
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(44.667.165.300)	(19.750.594.525)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		247.656.787.148	290.471.412.053
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(58.698.315.415)	(31.422.095.626)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		996.787.963	226.603.280
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(305.145.693.213)	(461.694.730.380)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		275.935.952.431	284.064.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.524.940.476	10.575.923.675
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(73.386.327.758)	(198.250.299.051)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		60.000.000.000	-
34	Tiền trả nợ gốc vay		(46.856.929.160)	(52.132.600.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		(222.216.327.016)	(138.085.760.587)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(209.073.256.176)	(190.218.360.587)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(34.802.796.786)	(97.997.247.585)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	210.880.433.884	308.893.810.924
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(47.708.763)	(16.129.455)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	176.029.928.335	210.880.433.884



Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập



Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108656 ngày 10 tháng 8 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15) và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 4 năm 2020.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại các tỉnh và thành phố tại Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.476 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.434).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 4 công ty con với thông tin chi tiết như sau (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4 công ty con):

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	100%	100%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất tân dược.
2	Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	100%	100%	Tổ 2, phường Phan Si Păng, thị xã Sapa, tỉnh Lào Cai	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; và sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm.
3	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk (“Dược Đắk Lắk”)	58,23%	58,23%	Số 9A đường Hùng Vương, phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; và Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế.
4	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	50,97%	50,97%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm đông dược.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu trực tiếp.
Thành phẩm	- Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Khác	5 - 20 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không phân bổ
Quyền sử dụng đất có thời hạn	32 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là tám (08) đến mười (10) năm. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty và các công ty con sản xuất và cung cấp hoặc do Công ty và các công ty con hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty và các công ty con không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	14.636.648.499	17.944.146.795
Tiền gửi ngân hàng	65.045.034.284	89.430.305.741
Tiền đang chuyển	1.407.985.947	82.340.100
Các khoản tương đương tiền (*)	94.940.259.605	103.423.641.248
TỔNG CỘNG	<u>176.029.928.335</u>	<u>210.880.433.884</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,8% đến 6,0%/năm (31 tháng 12 năm 2021: lãi suất từ 3,0% đến 3,5%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	314.334.741.053	285.125.000.271
Chứng chỉ quỹ (**)	10.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>324.334.741.053</u>	<u>285.125.000.271</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 4 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,8% đến 7,8%/năm (31 tháng 12 năm 2021: lãi suất từ 3,5% đến 6,0%/năm).

Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 40 tỷ VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

(**) Đây là khoản đầu tư chứng chỉ quỹ vào Quỹ Đầu tư Trái Phiếu Linh Hoạt Mirae Asset Việt Nam.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	183.676.380.234	152.323.392.235
Phải thu ngắn hạn từ bên liên quan	2.500.733.487	2.499.994.750
TỔNG CỘNG	<u>186.177.113.721</u>	<u>154.823.386.985</u>

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (8.775.980.864) (5.782.071.471)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Cơ khí Dược Tiên Thắng	2.511.000.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị ATI	2.047.770.000	2.357.520.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	7.647.194.555	14.501.558.829
TỔNG CỘNG	<u>12.205.964.555</u>	<u>16.859.078.829</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Tạm ứng cho nhân viên	2.588.742.342	-	3.895.957.440
Phải thu lãi tiền gửi	6.311.295.375	-	2.805.283.539	-
Ký quỹ, ký cược	1.336.804.864	-	2.024.022.340	-
Phải thu các khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	3.008.994.600	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	123.251.581	-	386.499.298	-
TỔNG CỘNG	13.369.088.762	-	9.111.762.617	-
Trong đó:				
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan</i>				
<i>(Thuyết minh số 30)</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	2.940.692.277	-	-	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	10.428.396.485	-	9.111.762.617	-

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.782.071.471	6.970.768.359
Cộng: Dự phòng trong năm	2.993.909.393	2.809.012.050
Trừ: Sử dụng trong năm	-	(3.997.708.938)
Số cuối năm	<u>8.775.980.864</u>	<u>5.782.071.471</u>

9. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	19.960.643.701	11.184.662.837	24.012.148.698
TỔNG CỘNG	19.960.643.701	11.184.662.837	24.012.148.698	18.230.077.227

(*) Công ty và các công ty con xác định giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc các khoản phải thu quá hạn trừ đi khoản dự phòng đã được trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	156.367.701.201	(1.474.912.444)	116.575.214.599	(1.034.061.135)
Thành phẩm	150.758.871.337	(141.631.914)	122.042.952.881	(15.215.170)
Hàng hóa	87.616.237.108	(168.885.729)	74.467.728.858	(682.415.995)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	74.467.500.937	-	55.962.039.854	-
Hàng mua đang đi trên đường	11.055.430.836	-	11.998.983.374	-
Hàng gửi bán	-	-	2.799.111.293	-
Công cụ, dụng cụ	528.184.428	-	317.741.331	-
TỔNG CỘNG	480.793.925.847	(1.785.430.087)	384.163.772.190	(1.731.692.300)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	1.731.692.300	2.346.374.662
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.785.430.087	1.731.692.300
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập trong năm	(1.731.692.300)	(2.346.374.662)
Số cuối năm	<u>1.785.430.087</u>	<u>1.731.692.300</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Số đầu năm	356.285.706.810	555.779.351.840	87.024.935.131	15.194.135.870	4.757.963.164	1.019.042.092.815
- Mua trong năm	1.661.979.960	30.390.305.906	11.205.207.377	5.225.669.741	80.084.906	48.563.247.890
- Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	8.240.746.622	263.666.666	30.000.000	-	8.534.413.288
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.766.371.589)	(5.601.897.983)	(377.307.894)	-	(19.745.577.466)
Số cuối năm	<u>357.947.686.770</u>	<u>580.644.032.779</u>	<u>92.891.911.191</u>	<u>20.072.497.717</u>	<u>4.838.048.070</u>	<u>1.056.394.176.527</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>30.384.045.602</i>	<i>99.785.052.149</i>	<i>28.722.443.603</i>	<i>6.639.042.369</i>	<i>2.838.460.346</i>	<i>168.369.044.069</i>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	158.714.385.360	294.342.565.510	66.948.446.667	10.818.978.262	3.871.661.133	534.696.036.932
- Khấu hao trong năm	21.424.386.281	52.045.799.806	7.178.442.171	1.920.250.707	946.658.589	83.515.537.554
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.418.416.448)	(5.289.442.648)	(363.185.173)	-	(19.071.044.269)
Số cuối năm	<u>180.138.771.641</u>	<u>332.969.948.868</u>	<u>68.837.446.190</u>	<u>12.376.043.796</u>	<u>4.818.319.722</u>	<u>599.140.530.217</u>
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	<u>197.571.321.450</u>	<u>261.436.786.330</u>	<u>20.076.488.464</u>	<u>4.375.157.608</u>	<u>886.302.031</u>	<u>484.346.055.883</u>
Số cuối năm	<u>177.808.915.129</u>	<u>247.674.083.911</u>	<u>24.054.465.001</u>	<u>7.696.453.921</u>	<u>19.728.348</u>	<u>457.253.646.310</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	45.687.172.520	5.488.320.009	19.124.481.400	70.299.973.929
- Mua trong năm	-	-	1.092.950.000	1.092.950.000
- Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	-	2.168.475.000	2.168.475.000
Số cuối năm	<u>45.687.172.520</u>	<u>5.488.320.009</u>	<u>22.385.906.400</u>	<u>73.561.398.929</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	-	3.142.898.900	3.142.898.900
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	-	2.319.606.815	8.349.963.477	10.669.570.292
- Hao mòn trong năm	-	164.282.580	3.096.932.782	3.261.215.362
Số cuối năm	-	<u>2.483.889.395</u>	<u>11.446.896.259</u>	<u>13.930.785.654</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>45.687.172.520</u>	<u>3.168.713.194</u>	<u>10.774.517.923</u>	<u>59.630.403.637</u>
Số cuối năm	<u>45.687.172.520</u>	<u>3.004.430.614</u>	<u>10.939.010.141</u>	<u>59.630.613.275</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí mua đất tại Chi nhánh Hưng Yên	3.385.000.000	3.385.000.000
Công trình văn phòng tại Chi nhánh Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
Máy móc và thiết bị	1.878.868.622	193.500.000
Công trình, dự án khác	-	2.313.136.102
TỔNG CỘNG	<u>7.616.595.894</u>	<u>8.244.363.374</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	44.592.336	488.098.184
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.178.884.578	2.044.685.799
TỔNG CỘNG	1.223.476.914	2.532.783.983
Dài hạn		
Chi phí đền bù và giải phòng mặt bằng	26.260.063.683	25.674.122.985
Chi phí cải tạo, lắp đặt sửa chữa	10.943.562.816	9.916.345.504
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.748.385.178	2.042.115.973
Chi phí trả trước dài hạn khác	505.719.133	1.528.205.835
TỔNG CỘNG	43.457.730.810	39.160.790.297

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn khác	156.063.995.997	156.063.995.997	108.660.034.492	108.660.034.492
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	29.817.895.694	29.817.895.694	14.770.055.357	14.770.055.357
TỔNG CỘNG	185.881.891.691	185.881.891.691	123.430.089.849	123.430.089.849

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	908.231.097	75.613.548.240	(76.206.107.259)	315.672.078
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.761.588.927	74.824.456.524	(81.027.226.240)	11.558.819.211
Thuế thu nhập cá nhân	4.611.801.977	27.439.376.922	(27.678.164.780)	4.373.014.119
Thuế khác	1.607.040	4.067.288.379	(4.043.117.845)	25.777.574
TỔNG CỘNG	23.283.229.041	181.944.670.065	(188.954.616.124)	16.273.282.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	28.452.559.749	30.793.374.269
Thù lao phải trả cộng tác viên	19.781.812.910	22.570.262.511
Chi phí phải trả khác	3.346.765.570	7.734.195.627
TỔNG CỘNG	<u>51.581.138.229</u>	<u>61.097.832.407</u>

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	47.304.600.804	37.996.711.200
TỔNG CỘNG	<u>47.304.600.804</u>	<u>37.996.711.200</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	2.284.205.978	84.838.833.394
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	975.701.192	952.107.426
Các khoản phải trả khác	5.747.376.917	3.046.112.849
TỔNG CỘNG	<u>9.007.284.087</u>	<u>88.837.053.669</u>
Trong đó:		
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	-	62.830.372.000
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	9.007.284.087	26.006.681.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Vay ngân hàng ngắn hạn	-	-	60.000.000.000	(20.000.000.000)	40.000.000.000	40.000.000.000
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	26.356.929.160	26.356.929.160	-	(26.356.929.160)	-	-
Vay đối tượng khác dài hạn đến hạn trả	500.000.000	500.000.000	-	(500.000.000)	-	-
TỔNG CỘNG	26.856.929.160	26.856.929.160	60.000.000.000	(46.856.929.160)	40.000.000.000	40.000.000.000

Chi tiết khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Tài sản bảo đảm</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	40.000.000.000	Thời hạn vay 2 tháng, khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 1 năm 2023. Tiền gốc và lãi trả vào ngày đáo hạn.	4,6% - 6%	Các hợp đồng tiền gửi giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Công ty trị giá 40.000.000.000 VNĐ
TỔNG CỘNG	40.000.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	12.775.136.065	4.660.619.188
Cộng: Trích lập trong năm (<i>Thuyết minh số 22</i>)	40.894.112.016	30.218.043.567
Trừ: Sử dụng trong năm	<u>(44.667.165.300)</u>	<u>(22.103.526.690)</u>
Số cuối năm	<u>9.002.082.781</u>	<u>12.775.136.065</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của các cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021								
Số đầu năm	414.536.730.000	133.021.732.000	9.652.783.012	(3.593.000)	389.305.345.240	131.469.156.763	93.177.549.062	1.171.159.703.077
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	241.590.550.404	22.876.305.738	264.466.856.142
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 của Công ty	-	-	-	-	-	(41.450.540.000)	-	(41.450.540.000)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 của các công ty con	-	-	-	-	-	-	(3.191.853.514)	(3.191.853.514)
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2020 của Công ty	-	-	-	-	26.907.306.880	(26.907.306.880)	-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2020 của các công ty con	-	-	-	-	3.074.328.874	(3.074.328.874)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 2020	-	-	-	-	-	(839.534.834)	(646.184.494)	(1.485.719.328)
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	-	(27.002.993.449)	(1.729.330.790)	(28.732.324.239)
- Tạm trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	2.095.260.365	(2.095.260.365)	-	-
- Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận 2021	-	-	-	-	-	(82.901.080.000)	(11.144.783.398)	(94.045.863.398)
- Tăng khác	-	-	-	-	52.685.523	-	-	52.685.523
Số cuối năm	<u>414.536.730.000</u>	<u>133.021.732.000</u>	<u>9.652.783.012</u>	<u>(3.593.000)</u>	<u>421.434.926.882</u>	<u>188.788.662.765</u>	<u>99.341.702.604</u>	<u>1.266.772.944.263</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022								
Số đầu năm	414.536.730.000	133.021.732.000	9.652.783.012	(3.593.000)	421.434.926.882	188.788.662.765	99.341.702.604	1.266.772.944.263
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	269.144.864.659	24.370.612.958	293.515.477.617
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021 của Công ty (*)	-	-	-	-	-	(41.450.540.000)	-	(41.450.540.000)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021 của các công ty con	-	-	-	-	-	-	(4.165.401.600)	(4.165.401.600)
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2021 (*)	-	-	-	-	53.152.175.686	(53.152.175.686)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 2021 của Công ty và các công ty con (*)	-	-	-	-	-	(4.686.509.281)	(959.747.539)	(5.646.256.820)
- Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm nay (***)	-	-	-	-	-	(82.900.974.602)	(11.144.783.398)	(94.045.758.000)
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022 của Công ty và các công ty con (**)	-	-	-	-	-	(33.261.565.084)	(1.986.290.111)	(35.247.855.195)
- Tặng khác	-	-	-	-	207.594.454	-	-	207.594.454
Số cuối năm	<u>414.536.730.000</u>	<u>133.021.732.000</u>	<u>9.652.783.012</u>	<u>(3.593.000)</u>	<u>474.794.697.022</u>	<u>242.481.762.771</u>	<u>105.456.092.914</u>	<u>1.379.940.204.719</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (*) Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ và chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 theo Nghị quyết số 34/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ("Nghị quyết số 34"). Theo Nghị Quyết này, cổ tức từ lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 124.351.620.000 VND, trong đó 82.901.080.000 VND đã được Công ty công bố tạm ứng cổ tức trong năm 2021 và giá trị còn lại được công bố và chi trả trong năm 2022.
- (**) Công ty và các công ty con cũng đã tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022 được Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con phê duyệt.
- (***) Công ty và các công ty con cũng đã công bố tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 căn cứ theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên và của Hội đồng Quản trị của Công ty và của các công ty con.

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phần	Vốn cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phần	Vốn cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.786.512	147.865.120.000	35,67%	14.786.512	147.865.120.000	35,67%
Magbi Fund Limited	10.361.385	103.613.850.000	25,00%	10.361.385	103.613.850.000	25,00%
Super Delta Pte. Ltd.	6.267.289	62.672.890.000	15,12%	6.267.289	62.672.890.000	15,12%
Các cổ đông khác	10.035.354	100.353.540.000	24,20%	10.035.354	100.353.540.000	24,20%
Cổ phiếu quỹ	3.133	31.330.000	0,01%	3.133	31.330.000	0,01%
TỔNG CỘNG	41.453.673	414.536.730.000	100%	41.453.673	414.536.730.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã được duyệt	41.453.673	41.453.673
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	41.453.673	41.453.673
Cổ phiếu phổ thông	41.453.673	41.453.673
Số lượng cổ phiếu quỹ	(3.133)	(3.133)
Cổ phiếu phổ thông	(3.133)	(3.133)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.450.540	41.450.540
Cổ phiếu phổ thông	41.450.540	41.450.540

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TRA.

22.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức trả bằng tiền lần 2 cho năm 2020:		
1.000 VND/cổ phiếu	-	41.450.540.000
Cổ tức trả bằng tiền lần 1 cho năm 2021:		
2.000 VND/cổ phiếu	-	82.901.080.000
Cổ tức trả bằng tiền lần 2 cho năm 2021:		
1.000 VND/cổ phiếu	41.450.540.000	-
Cổ tức trả bằng tiền lần 1 cho năm 2022:		
2.000 VND/cổ phiếu	82.901.080.000	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-

22.5 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	414.536.730.000	414.536.730.000
Cổ tức đã công bố	124.351.620.000	124.351.620.000
Cổ tức đã trả	206.931.573.000	124.388.872.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	3.255	87.006
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	9.500.253.738	9.500.253.738

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	2.408.434.865.422	2.167.897.961.446
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.894.812.278.272	1.756.586.359.161
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	512.657.930.345	409.846.032.541
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	964.656.805	1.465.569.744
Các khoản giảm trừ doanh thu	(9.516.906.653)	(7.057.915.904)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(9.516.906.653)	(7.057.915.904)

DOANH THU THUẦN

<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng cho các bên khác</i>	2.311.065.678.002	2.091.293.384.323
<i>Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	87.852.280.767	69.546.661.219

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.880.952.312	10.181.478.136
Cổ tức, lợi nhuận được chia	150.000.000	200.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	864.275.902	6.896.061
Khác	460.772.451	918.340.166
TỔNG CỘNG	18.356.000.665	11.306.714.363

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	686.016.686.043	707.628.378.281
Giá vốn của hàng hóa đã bán	369.704.315.783	305.775.686.613
TỔNG CỘNG	1.055.721.001.826	1.013.404.064.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	1.087.900.956	5.433.202.648
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	969.507.606	95.730.270
Khác	239.727.560	653.065.119
TỔNG CỘNG	<u>2.297.136.122</u>	<u>6.181.998.037</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	213.630.170.803	190.049.210.029
Chi phí quảng cáo	173.758.019.370	127.163.304.815
Chi phí phát triển, hỗ trợ bán hàng	92.860.637.228	72.005.772.330
Chi phí cộng tác viên	64.495.729.228	55.072.432.121
Chi phí khấu hao và hao mòn	9.221.074.873	8.477.797.453
Chi phí khác	106.766.871.558	101.993.667.654
	<u>660.732.503.060</u>	<u>554.762.184.402</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	177.347.527.652	143.232.583.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.030.508.470	40.718.047.349
Chi phí khấu hao và hao mòn	23.918.063.129	21.359.336.699
Dự phòng phải thu khó đòi	3.301.909.393	2.809.012.050
Chi phí khác	60.287.982.042	57.973.812.236
	<u>331.885.990.686</u>	<u>266.092.792.321</u>
TỔNG CỘNG	<u>992.618.493.746</u>	<u>820.854.976.723</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên vật liệu	537.528.599.656	555.203.010.482
Chi phí nhân công	473.522.820.150	379.776.497.388
Chi phí khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ tiền thuê đất trả trước dài hạn)	86.856.675.916	84.646.126.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	350.818.346.858	263.295.764.504
Chi phí khác	276.839.118.567	259.742.111.843
TỔNG CỘNG	<u>1.725.565.561.147</u>	<u>1.542.663.511.099</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty và các công ty con là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các đơn vị dưới đây:

- ▶ Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất thuốc chữa bệnh đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2007 đến năm 2021. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động khác là 20%.
- ▶ Theo Công văn số 3087/CT-THNVDT ngày 23 tháng 7 năm 2018 của Cục thuế tỉnh Lào Cai, Công ty TNHH MTV TraphacoSapa được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lợi nhuận phát sinh từ Dự án Nhà máy dược Đông Phố Mới trong thời hạn 4 năm kể từ năm 2017 cho đến hết năm 2020 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động khác là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thuế TNDN hiện hành	75.032.050.978	69.951.317.807
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(91.577.741)	(3.708.096.338)
TỔNG CỘNG	<u>74.940.473.237</u>	<u>66.243.221.469</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	368.455.950.854	330.710.077.611
Thuế TNDN theo thuế suất 10%	1.915.310.566	3.819.964.652
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	69.860.569.039	58.502.086.218
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.851.633.632	2.553.033.467
Thù lao của HĐQT không tham gia điều hành	342.960.000	423.700.000
Phân bổ lợi thế thương mại	-	470.086.450
Truy thu thuế TNDN và điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	514.350.682
Thuế TNDN miễn, giảm	(30.000.000)	(40.000.000)
Chi phí thuế TNDN	<u>74.940.473.237</u>	<u>66.243.221.469</u>

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản mục tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chương trình tích điểm đối với khách hàng truyền thống	5.295.222.285	3.359.016.364	1.936.205.921	2.182.731.126
Các khoản chiết khấu	5.952.203.750	6.040.021.959	(87.818.209)	(422.673.375)
Thù lao cộng tác viên và chi phí hỗ trợ trình dược viên chưa chi trả	3.602.130.782	4.419.904.068	(817.773.286)	1.376.908.372
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	18.225.884	132.091.010	(113.865.126)	132.091.010
Lợi nhuận chưa thực hiện	6.279.211.549	7.104.383.108	(825.171.559)	439.039.205
	21.146.994.250	21.055.416.509		
Thu nhập thuế hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			91.577.741	3.708.096.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có mối quan hệ kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể và/hoặc có giao dịch với Công ty và các công ty con trong năm bao gồm:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
2	Magbi Fund Limited	Cổ đông lớn
3	Super Delta Pte. Ltd.	Cổ đông lớn
4	Công ty TNHH Daewoong Pharmaceuticals	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị (Ông Lee Tae Yon)
5	Công ty Cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan đến thành viên Ban Tổng Giám đốc (Bà Đào Thủy Hà)

Danh sách thành viên Hội đồng Quản trị ("HDQT"), Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty trong năm bao gồm:

STT	Bên liên quan	Chức vụ tại công ty, mối liên hệ
1	Ông Chung Ji Kwang	Chủ tịch HDQT
2	Ông Nguyễn Phú Khánh	Phó Chủ tịch HDQT (Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2022) Thành viên HDQT (Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2022)
3	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch HDQT (Đến ngày 5 tháng 5 năm 2022) Thành viên HDQT (Từ ngày 5 tháng 5 năm 2022)
4	Ông Trần Túc Mã	Thành viên HDQT kiêm Tổng Giám đốc
5	Ông Kim Dong Hyu	Thành viên HDQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
6	Ông Lee Tae Yon	Thành viên HDQT
7	Bà Đào Thủy Hà	Thành viên HDQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
8	Ông Lại Trần Đông	Thành viên HDQT (Miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2022)
9	Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc
10	Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc
11	Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2022) Giám đốc Tài chính và Kế hoạch (Đến ngày 28 tháng 3 năm 2022)
12	Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Trưởng Ban kiểm soát
13	Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên Ban kiểm soát
14	Ông Kwon Ki Bum	Thành viên Ban kiểm soát
15	Ông Đinh Trung Kiên	Kế toán trưởng

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Mua hàng hóa và dịch vụ Hỗ trợ từ nhà cung cấp	58.147.524.329 11.501.074.537	38.375.029.475 22.241.496.767
Công ty Cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan đến thành viên Ban Tổng Giám đốc	Bán hàng hóa	87.852.280.767	69.546.661.219
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố Cổ tức đã trả	44.359.536.000 73.932.560.000	44.359.536.000 73.326.086.435
Magbi Fund Limited	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố Cổ tức đã trả	31.084.155.000 51.806.925.000	31.084.155.000 51.381.949.448
Super Delta Pte. Ltd.	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố Cổ tức đã trả	18.801.867.000 31.336.445.000	18.801.867.000 31.079.390.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty và các công ty con bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2021: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan đến thành viên Ban Tổng Giám đốc	Bán hàng hóa	2.500.733.487	2.499.994.750
TỔNG CỘNG			2.500.733.487	2.499.994.750
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Phải thu về các khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	2.940.692.277	-
TỔNG CỘNG			2.940.692.277	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)				
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Mua hàng hóa và dịch vụ	29.817.895.694	14.770.055.357
TỔNG CỘNG			29.817.895.694	14.770.055.357
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)				
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	29.573.024.000
Magbi Fund Limited	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	20.722.770.000
Super Delta Pte.Ltd.	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	12.534.578.000
TỔNG CỘNG			-	62.830.372.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên thuộc Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị			
Ông Chung Ji Kwang	Chủ tịch HĐQT	-	-
Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch HĐQT (Đến ngày 31 tháng 3 năm 2021)	-	458.500.000
Ông Nguyễn Phú Khánh	Thành viên HĐQT (Từ ngày 31 tháng 3 năm 2022)		
	Phó chủ tịch HĐQT (Từ ngày 5 tháng 5 năm 2022)	406.800.000	-
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT (Đến ngày 5 tháng 5 năm 2022)		
	Thành viên HĐQT (Từ ngày 5 tháng 5 năm 2022)	445.200.000	438.000.000
Ông Lee Tae Yon	Thành viên HĐQT	412.800.000	338.000.000
Ông Lại Trần Đông	Thành viên HĐQT (Đến ngày 31 tháng 3 năm 2022)	103.200.000	258.000.000
Ông Vũ Trí Thức	Thành viên HĐQT (Đến ngày 31 tháng 3 năm 2021)	-	99.000.000
Thù lao Ban Kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Trưởng Ban Kiểm soát (Từ ngày 7 tháng 4 năm 2021)	168.000.000	108.000.000
Ông Dương Đức Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát (Đến ngày 31 tháng 3 năm 2021)	-	54.942.030
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên Ban Kiểm soát	144.000.000	153.000.000
Ông Kwon Ki Bum	Thành viên Ban Kiểm soát	194.000.000	120.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc	5.406.459.996	3.278.489.262
Ông Kim Dong Hyu	Phó Tổng Giám đốc	3.095.028.474	1.436.805.908
Bà Đào Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc	3.898.559.735	2.779.515.611
Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc	2.036.194.035	1.344.876.017
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc	2.085.694.766	1.275.641.485
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 15 tháng 12 năm 2021)	-	907.735.770
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 28 tháng 3 năm 2022)		
	Giám đốc Tài chính và Kế hoạch (Đến ngày 28 tháng 3 năm 2022)	1.996.428.273	1.073.873.729
Ông Đinh Trung Kiên	Kế toán trưởng	1.457.264.851	1.052.502.898
TỔNG CỘNG		21.849.630.130	15.176.882.710

(*) Thu nhập bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	269.144.864.659	241.590.550.404
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>(33.261.565.084)</u>	<u>(31.689.502.730)</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (*)	<u>235.883.299.575</u>	<u>209.901.047.674</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>41.450.540</u>	<u>41.450.540</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>41.450.540</u>	<u>41.450.540</u>
Lãi trên cổ phiếu		
- <i>Lãi cơ bản</i>	5.691	5.064
- <i>Lãi suy giảm</i>	5.691	5.064

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty và các công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng được điều chỉnh giảm khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 34/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 3 năm 2022 và các khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và các công ty con hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	4.600.577.946	5.100.639.480
Từ 1 - 5 năm	12.261.381.160	13.302.898.796
Trên 5 năm	28.039.190.111	30.814.931.656
TỔNG CỘNG	<u>44.901.149.217</u>	<u>49.218.469.932</u>

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Người lập
Nguyễn Thị Ngọc Thúy



Kế toán trưởng
Đinh Trung Kiên




Tổng Giám đốc
Trần Túc Mã



Ngày 20 tháng 3 năm 2023